

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam


- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	90
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/11/2023)
Ông Trần Quang Cần	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/11/2023)
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.3 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tịnh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Số: 159/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được lập ngày 11 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2023, số dư công nợ phải thu (Mã số 131, 132) chưa đối chiếu, xác nhận là 38,1 tỷ VND; số dư công nợ phải trả (Mã số 311, 312, 320) chưa được đối chiếu, xác nhận là 258,1 tỷ VND. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết đối với tình hình hữu đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được số liệu cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 và Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán các khoản đầu tư tài chính của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 và Công ty Cổ phần VNECO - RME được lập trên cơ sở giá trị hợp lý do Ban lãnh đạo Tổng Công ty tự xác định. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đối với các khoản đầu tư này, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả việc Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE 61.579.748.640 VND.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 7.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4, bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 68.439.877.501 VND. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 122.555.456.404 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 254/2023/BCKT-E.AFA ngày 01/4/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.481.406.054.685	1.618.746.914.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.730.295.388	76.522.852.528
1. Tiền	111		9.730.295.388	64.082.852.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.440.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000	25.926.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000	25.926.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		979.131.486.815	1.063.811.167.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	561.600.498.719	623.812.268.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	112.034.480.101	182.837.645.501
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	166.990.000.000	131.652.032.740
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	149.996.507.995	136.999.220.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(11.490.000.000)	(11.490.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	397.665.722.674	354.123.319.117
1. Hàng tồn kho	141		397.665.722.674	354.123.319.117
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.877.549.808	98.363.575.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	89.516.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.877.549.808	98.254.910.156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	-	19.148.282
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.183.695.955.014	1.222.672.789.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.681.910.492	3.348.005.261
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	1.651.910.492	3.318.005.261
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		238.401.582.795	260.087.808.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	207.827.265.915	229.105.565.920
- Nguyên giá	222		341.924.766.889	344.528.993.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.097.500.974)	(115.423.428.002)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	30.574.316.880	30.982.242.836
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.662.349.968)	(4.254.424.012)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	222.760.124.834	222.760.124.834
1. Nguyên giá	231		222.760.124.834	222.760.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.14	157.123.993.638	155.770.721.243
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		79.873.851.629	78.922.717.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77.250.142.009	76.848.004.009
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	562.955.804.597	578.778.429.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		531.023.464.792	527.443.464.792
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.703.750.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.775.218.355)	(6.668.843.700)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	23.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		772.538.658	1.927.700.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	588.779.839	1.743.941.423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.665.102.009.699	2.841.419.703.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.642.886.391.735	1.826.718.230.935
I. Nợ ngắn hạn	310		1.549.845.932.186	1.607.456.785.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	372.240.368.982	397.355.237.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	289.171.876.876	331.767.867.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	10.614.273.776	4.251.452.587
4. Phải trả người lao động	314		6.502.599.136	4.597.690.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	17.552.422.111	28.328.994.697
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	272.119.491	431.548.252
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	15.000.547.078	3.251.143.365
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	834.656.612.745	833.939.631.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	1.223.374.583	1.223.374.583
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.611.737.408	2.309.844.770
II. Nợ dài hạn	330		93.040.459.549	219.261.445.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	-	168.035.113.089
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	8.742.072.242	8.742.072.242
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	114.396.999	386.516.492
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	84.183.990.308	42.097.743.910
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.022.215.617.964	1.014.701.472.856
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.022.215.617.964	1.014.701.472.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.522.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
5. Cổ phiếu quỹ	415		(85.679.712.989)	(86.919.236.536)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.204.541.891	176.442.518.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		176.120.326.145	169.998.666.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.084.215.746	6.443.852.759
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.665.102.009.699	2.841.419.703.791
(440 = 300+400)				



Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Handwritten signature of Võ Quang]

[Handwritten signature of Phạm Đỗ Minh Triết]



[Handwritten signature of Nguyễn Tịnh]

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

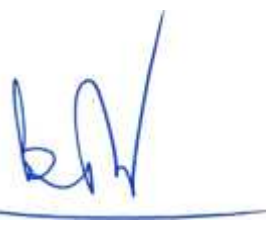
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	658.710.628.901	1.260.415.005.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		658.710.628.901	1.260.415.005.413
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	566.554.378.728	1.212.002.748.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.156.250.173	48.412.256.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.199.880.790	19.972.495.834
7. Chi phí tài chính	22	6.4	66.721.203.188	59.589.145.259
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.171.406.624	49.698.838.547
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	34.915.140.859	(5.831.981.239)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.719.786.916	14.627.588.324
11. Thu nhập khác	31	6.6	596.851.082	342.489.449
12. Chi phí khác	32	6.6	1.469.295.483	2.314.740.476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(872.444.401)	(1.972.251.027)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		13.847.342.515	12.655.337.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.763.126.769	6.211.484.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.084.215.746	6.443.852.759

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Quang



Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		748.748.689.728	1.405.455.789.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(736.563.568.602)	(1.684.031.799.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.048.456.610)	(27.561.954.321)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(61.028.513.212)	(47.975.907.643)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(579.563.502)	(7.747.826.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.317.535.797	193.280.657.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.401.580.003)	(113.833.527.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(122.555.456.404)	(282.414.567.848)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.262.137.140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		289.379.467	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.887.565.065)	(207.504.150.489)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		125.474.597.805	175.597.663.497
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.284.410.075)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.660.075	5.853.350.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.614.887.511	2.490.366.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.207.549.718	(29.724.907.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		752.122.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		693.673.029.987	1.582.966.788.086
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(650.869.802.441)	(1.232.263.840.718)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.826.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.555.349.546	350.699.120.718
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(66.792.557.140)	38.559.645.327
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.522.852.528	37.963.211.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4.213)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	9.730.295.388	76.522.852.528

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Quang



Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Tịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.
Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng
(Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 143 người (Tại ngày 31/12/2022 là 176 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỉ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỉ lệ góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>
Công ty con					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3 Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	52,93%	52,93%	52,93%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	54,73%	54,73%	54,73%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Xây lắp các công trình lưới điện	55,93%	55,93%	55,93%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Xây lắp các công trình lưới điện	65,73%	65,73%	65,73%
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con					
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần VNECO-RME	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	51%	38,97%	51%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Khu vực 6, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Xây lắp các công trình lưới điện	47,11%	47,11%	47,11%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 68.439.877.501 VND. Tổng Công ty có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 122.555.456.404 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty đã làm việc với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân về việc giải chấp các bất động sản đang cầm cố để Tổng Công ty chuyển nhượng và thanh toán nợ vay đến hạn. Số tiền giao dịch tối thiểu là 118 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Giả định về khả năng hoạt động liên tục (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 04 năm.

Cho thuê tài sản**Cho thuê hoạt động**

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.158.457.123	2.383.405.981
Tiền gửi ngân hàng	8.571.838.265	61.699.446.547
Các khoản tương đương tiền	-	12.440.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	12.440.000.000
Tổng	9.730.295.388	76.522.852.528

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

Tổng giá trị các khoản tiền và tương đương tiền dùng để cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 12.440.000.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2. Đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.000.000	1.000.000	25.926.000.000	25.926.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	1.000.000	25.926.000.000	25.926.000.000
Dài hạn	3.180.000.000	3.180.000.000	23.180.000.000	23.180.000.000
- Trái phiếu (*)	3.180.000.000	3.180.000.000	23.180.000.000	23.180.000.000
Tổng	3.181.000.000	3.181.000.000	49.106.000.000	49.106.000.000

- (*) Trái phiếu Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Mã trái phiếu BID2-19.05; mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu; số lượng: 318 trái phiếu; kỳ hạn: 10 năm; ngày phát hành 26/9/2019; lãi suất: 6,9%/năm.

Toàn bộ trái phiếu Ngân hàng hiện đang được thế chấp cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con			531.023.464.792	(4.454.317.833)	527.443.464.792	(4.454.317.833)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (i) (v)	52,93%	52,93%	6.985.720.000	7.824.006.400	6.985.720.000	6.007.719.200
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (i)	54,73%	54,73%	5.192.580.000	149.650.155.600	5.192.580.000	48.946.374.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (i)	55,93%	55,93%	9.746.980.000	4.530.640.500	9.746.980.000	4.832.683.200
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (i)	65,73%	65,73%	7.887.000.000	4.022.370.000	7.887.000.000	4.022.370.000
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (ii)	100,00%	100,00%	440.000.000.000	(ii)	440.000.000.000	(ii)
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	100,00%	100,00%	20.000.000.000	(ii)	20.000.000.000	(ii)
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (ii)	100,00%	100,00%	1.631.184.792	(ii)	1.631.184.792	(ii)
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO (ii) (iii)	100,00%	100,00%	23.580.000.000	(ii)	20.000.000.000	(ii)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	100,00%	100,00%	1.000.000.000	(ii)	1.000.000.000	(ii)
- Công ty Cổ phần VNECO - RME (ii)	38,97%	51,00%	15.000.000.000	(ii)	15.000.000.000	(ii)
				(432.580.637)		(432.580.637)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023			
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			4.703.750.000	-	-	4.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10 (ii) (iv)	47,11%	47,11%	4.703.750.000	(ii)	-	4.000.000.000	(ii)	-
Đầu tư vào đơn vị khác			30.823.808.160	3.808.160	(2.320.900.522)	30.823.808.160	1.233.350	(2.214.525.867)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 (i)			179.472	179.472	-	179.472	56.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 (i)			916.740	916.740	-	916.740	168.300	-
- Công ty Cổ phần chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (i)			1.913.808	1.913.808	-	1.913.808	384.800	-
- Công ty Cổ phần Sông Ba (i)			48.140	48.140	-	48.140	159.250	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hội Xuân VNECO (ii)	3,63%	3,63%	30.820.000.000	(ii)	(2.320.900.522)	30.820.000.000	(ii)	(2.214.525.867)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (i)			750.000	750.000	-	750.000	465.000	-
Tổng			566.551.022.952		(6.775.218.355)	562.267.272.952		(6.668.843.700)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày tại thuyết minh số 7.1.

- (i) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29/12/2023 và ngày 30/12/2022 số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iii) Theo Quyết định số 567/QĐ/VNECO-TCKT ngày 24/4/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã tiếp tục đầu tư, góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH đầu tư VNECO theo thỏa thuận số tiền 3.580.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- (iv) Trong năm, Tổng Công ty đã mua bổ sung 120.375 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10 tương ứng với giá trị 703.750.000 đồng; theo đó tỷ lệ vốn nắm giữ tại ngày 31/12/2023 là 47,11% (tại ngày 01/01/2023 là 40,06%).
- (v) Theo Nghị quyết số 23/NQ/VNECO-HĐQT ngày 30/8/2023, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thống nhất về việc bán một phần vốn đầu tư tại VNECO 3, cụ thể: Tổng Công ty sẽ bán: 51.864 cổ phần theo phương thức thỏa thuận hoặc khớp lệnh trong tháng 9 tháng 10 năm 2023. Sau khi hoàn thành việc bán một phần vốn đầu tư thì tỷ lệ vốn Tổng Công ty đầu tư tại VNECO 3 là 49% và VNECO 3 không còn là Công ty con của VNECO. Đến ngày 31/12/2023, việc này vẫn chưa được thực hiện. Ngày 27/02/2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 07/NQ/VNECO-HĐQT về việc gia hạn thời gian thực hiện nghị quyết nêu trên. Theo đó, thời gian thực hiện việc bán một phần vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được gia hạn đến tháng 5 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Phải thu khách hàng ngắn hạn	561.600.498.719	623.812.268.024
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	51.713.979.008	64.044.215.736
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	94.367.645.206
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	155.258.272.734	190.571.078.607
Phải thu các đối tượng khác	354.140.903.264	274.829.328.475
Phải thu khách hàng dài hạn	1.651.910.492	3.318.005.261
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 3	409.683.406	863.566.898
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 8	468.538.130	987.626.099
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	773.688.956	1.466.812.264
Tổng	563.252.409.211	627.130.273.285

*Trong đó:**Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

21.638.865.033

99.511.273.996

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.034.480.101	182.837.645.501
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	-	50.427.150.000
Công ty cổ phần VNECO-RME	31.300.861.253	44.359.369.038
Phải thu các đối tượng khác	55.240.596.121	62.558.103.736
Tổng	112.034.480.101	182.837.645.501

*Trong đó:**Trả trước cho người bán
là các bên liên quan*

44.106.683.430

48.157.497.346

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	166.990.000.000	131.652.032.740
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (1)	153.190.000.000	119.190.000.000
Công ty cổ phần VNECO-RME (2)	9.550.000.000	8.450.000.000
Các đối tượng khác	4.250.000.000	4.012.032.740
Dài hạn	-	-
Tổng	166.990.000.000	131.652.032.740

Trong đó:

Phải thu về cho vay là các bên liên quan 166.790.000.000 131.552.032.740
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

- Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-THUANNHIENPHONG ngày 20/01/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/2022/PLHĐTXV/VNE-TNP ngày 01/7/2022 với Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1; thời hạn hợp đồng: không quá 24 tháng; lãi suất: 7,5%/năm.
- Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-RME ngày 28/3/2022 với Công ty Cổ phần VNECO-RME; thời hạn hợp đồng: 12 tháng; hợp đồng không có lãi.

5.6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	149.996.507.995	(11.490.000.000)	136.999.220.913	(11.490.000.000)
- Tạm ứng	31.086.280.164	-	36.757.710.696	-
- Ký cược, ký quỹ	309.598.788	-	574.608.403	-
- Phải thu khác	118.600.629.043	(11.490.000.000)	99.666.901.814	(11.490.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	36.973.316.391	-	18.036.525.250	-
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE (*)	61.579.748.640	-	61.579.748.640	-
Phải thu khác	8.557.564.012	-	8.560.627.924	-
Dài hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Tổng	150.026.507.995	(11.490.000.000)	137.029.220.913	(11.490.000.000)

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan 44.576.875.567 - 22.692.482.046 -
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6. Phải thu khác (Tiếp theo)

(*) Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 08/2022/HĐXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022 để bàn giao công việc đang thực hiện cho Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE. Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 đồng, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 đồng, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 đồng và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE là 61.579.748.640 đồng.

5.7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.490.000.000	-	11.490.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	11.490.000.000	-	11.490.000.000	-
Trong đó:				
	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	-	-	-	11.490.000.000
Tổng	-	-	-	11.490.000.000

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	-	1.530.442.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	396.122.646.522	-	352.579.151.473	-
- Công trình EZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	27.120.417.668	-	36.657.293.243	-
- Công trình EZ 220kV đầu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia	141.313.538.931	-	130.697.087.037	-
- Công trình TBA GIS 220kV DA Điện gió Cà Mau 1	27.962.901.091	-	28.458.517.107	-
- Công trình khác	199.725.788.832	-	156.766.254.086	-
Hàng hóa	8.646.752	-	9.738.244	-
Tổng	397.665.722.674	-	354.123.319.117	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	89.516.942
Các khoản khác	-	72.394.318
		17.122.624
Dài hạn	588.779.839	1.743.941.423
Công cụ dụng cụ xuất dùng	588.779.839	1.710.107.465
Các khoản khác	-	33.833.958
Tổng	588.779.839	1.833.458.365

5.10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	4.251.452.587	8.393.572.789	2.030.751.600	10.614.273.776
Thuế giá trị gia tăng	-	1.132.543.682	1.132.543.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.251.452.587	6.763.126.769	579.563.502	10.435.015.854
Thuế thu nhập cá nhân	-	431.978.793	252.720.871	179.257.922
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65.923.545	65.923.545	-
Phải thu	19.148.282	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.148.282	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	74.620.099.384	234.681.633.247	34.348.385.154	878.876.137	344.528.993.922
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	723.448.667	1.880.778.366	-	2.604.227.033
Thanh lý, nhượng bán	-	723.448.667	1.880.778.366	-	2.604.227.033
Số dư tại 31/12/2023	<u>74.620.099.384</u>	<u>233.958.184.580</u>	<u>32.467.606.788</u>	<u>878.876.137</u>	<u>341.924.766.889</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	39.859.713.723	60.083.811.860	14.990.441.485	489.460.934	115.423.428.002
Tăng trong năm	3.570.675.608	15.020.986.594	2.679.598.440	7.039.363	21.278.300.005
Khấu hao trong năm	3.570.675.608	15.020.986.594	2.679.598.440	7.039.363	21.278.300.005
Giảm trong năm	-	723.448.667	1.880.778.366	-	2.604.227.033
Thanh lý, nhượng bán	-	723.448.667	1.880.778.366	-	2.604.227.033
Số dư tại 31/12/2023	<u>43.430.389.331</u>	<u>74.381.349.787</u>	<u>15.789.261.559</u>	<u>496.500.297</u>	<u>134.097.500.974</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>34.760.385.661</u>	<u>174.597.821.387</u>	<u>19.357.943.669</u>	<u>389.415.203</u>	<u>229.105.565.920</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>31.189.710.053</u>	<u>159.576.834.793</u>	<u>16.678.345.229</u>	<u>382.375.840</u>	<u>207.827.265.915</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 47.945.201.346 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 49.775.518.264 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 207.562.377.070 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 180.275.662.890 đồng).

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>34.637.380.528</u>	<u>50.086.320</u>	<u>549.200.000</u>	<u>35.236.666.848</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	3.677.768.192	50.086.320	526.569.500	4.254.424.012
Tăng trong năm	385.313.456	-	22.612.500	407.925.956
Khấu hao trong năm	385.313.456	-	22.612.500	407.925.956
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>4.063.081.648</u>	<u>50.086.320</u>	<u>549.182.000</u>	<u>4.662.349.968</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	<u>30.959.612.336</u>	<u>-</u>	<u>22.630.500</u>	<u>30.982.242.836</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>30.574.298.880</u>	<u>-</u>	<u>18.000</u>	<u>30.574.316.880</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có Giấy chứng nhận như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.2842892 VND, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 161263 ngày 11/3/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 086817 ngày 18/6/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 1074673 ngày 20/7/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Huyện Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 599.286.320 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 508.836.320 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 15.360.095.636 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 30.982.242.836 đồng).

5.13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
	VND	trong năm VND	trong năm VND	
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	222.760.124.834	-	-	222.760.124.834
- Quyền sử dụng đất	219.211.090.842	-	-	219.211.090.842
- Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	-	3.549.033.992
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	222.760.124.834	-	-	222.760.124.834
- Quyền sử dụng đất	219.211.090.842	-	-	219.211.090.842
- Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	-	3.549.033.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13. Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nắm giữ với mục đích chờ tăng giá tại các địa điểm sau:

- Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 219C Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 129D Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 167 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 222.760.124.834 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 152.160.124.834 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán tổng hợp.

5.14. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	79.873.851.629	-	78.922.717.234	-
Khu đô thị mới Mỹ Thượng	79.873.851.629	-	78.922.717.234	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.250.142.009	-	76.848.004.009	-
Dự án siêu thị Greenmart	72.416.851.673	-	72.416.851.673	-
Các dự án khác	4.833.290.336	-	4.431.152.336	-
Tổng	157.123.993.638	-	155.770.721.243	-

Dự án siêu thị Greenmart - Đà Nẵng hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2019/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	372.240.368.982	372.240.368.982	397.355.237.059	397.355.237.059
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	15.028.200.638	15.028.200.638	110.381.337.818	110.381.337.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	78.433.183.764	78.433.183.764	22.038.531.256	22.038.531.256
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	34.237.969	34.237.969	43.966.464.052	43.966.464.052
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	43.823.893.768	43.823.893.768	427.200.001	427.200.001
Phải trả cho các đối tượng khác	234.920.852.843	234.920.852.843	220.541.703.932	220.541.703.932
b. Dài hạn	-	-	168.035.113.089	168.035.113.089
Công ty TNHH LEXIM	-	-	168.035.113.089	168.035.113.089
Tổng	372.240.368.982	372.240.368.982	565.390.350.148	565.390.350.148
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>54.358.503.776</i>	<i>54.358.503.776</i>	<i>39.596.757.111</i>	<i>39.596.757.111</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

5.16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND (Trình bày lại)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	289.171.876.876	331.767.867.992
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	193.799.236.201	226.633.397.534
Các khoản người mua trả tiền trước khác	95.372.640.675	105.134.470.458
Người mua trả tiền trước dài hạn	8.742.072.242	8.742.072.242
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Tổng	297.913.949.118	340.509.940.234
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>10.082.072.242</i>	<i>8.742.072.242</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	272.119.491	431.548.252
Chênh lệch bán hàng trả chậm, trả góp	272.119.491	431.548.252
Dài hạn	114.396.999	386.516.492
Chênh lệch bán hàng trả chậm, trả góp	114.396.999	386.516.492
Tổng	386.516.490	818.064.744

5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Trích trước chi phí lãi vay	1.961.403.997	2.187.939.773
Trích trước chi phí công trình	13.179.350.018	23.716.918.828
Các khoản khác	2.411.668.096	2.424.136.096
Tổng	17.552.422.111	28.328.994.697

5.19. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Kinh phí công đoàn	668.534.835	572.974.659
Bảo hiểm xã hội	466.113.039	123.275.189
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.867.100	993.867.100
Phải trả, phải nộp khác	12.872.032.104	1.561.026.417
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12</i>	<i>454.681.033</i>	<i>221.826.518</i>
<i>Nguyễn Anh Tuấn</i>	<i>3.254.999.998</i>	-
<i>Phạm Đỗ Minh Triết</i>	<i>3.851.000.000</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>5.311.351.073</i>	<i>1.339.199.899</i>
Tổng	15.000.547.078	3.251.143.365

*Trong đó:**Phải trả các bên liên quan**(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)**3.709.681.031**221.826.518***5.20. Dự phòng phải trả**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	1.223.374.583	1.223.374.583
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.223.374.583	1.223.374.583
Tổng	1.223.374.583	1.223.374.583

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21. Vay và nợ tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngân hàng						
1. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (1)	834.656.612.745	834.656.612.745	651.586.783.589	650.869.802.441	833.939.631.597	833.939.631.597
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (2)	767.868.481.586	767.868.481.586	591.901.375.480	642.365.145.291	818.332.251.397	818.332.251.397
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	410.933.449.157	410.933.449.157	186.204.954.110	164.577.819.570	389.306.314.617	389.306.314.617
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh (3)	10.993.628.730	10.993.628.730	11.993.628.730	41.792.535.692	40.792.535.692	40.792.535.692
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (5)	91.855.191.429	91.855.191.429	86.960.363.724	132.281.638.273	137.176.465.978	137.176.465.978
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh (3)	-	-	-	59.756.400.000	59.756.400.000	59.756.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VETOTRADE MANAGEMENT LIMITED COMPANY (4)	154.393.786.741	154.393.786.741	247.175.707.977	221.462.847.707	128.680.926.471	128.680.926.471
Công ty Cổ phần Malblue	29.688.772.265	29.688.772.265	1.120.621.943	6.214.250.000	34.782.400.322	34.782.400.322
Các đối tượng khác (6)	15.494.967.255	15.494.967.255	25.494.967.255	10.000.000.000	-	-
2. Vay dài hạn đến hạn trả	54.508.686.009	54.508.686.009	32.951.131.741	6.279.654.049	27.837.208.317	27.837.208.317
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (5)	66.788.131.159	66.788.131.159	59.685.408.109	8.504.657.150	15.607.380.200	15.607.380.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (5)	66.788.131.159	66.788.131.159	59.685.408.109	8.504.657.150	15.607.380.200	15.607.380.200
b. Dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (5)	84.183.990.308	84.183.990.308	101.771.654.507	59.685.408.109	42.097.743.910	42.097.743.910
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (5)	84.183.990.308	84.183.990.308	101.771.654.507	59.685.408.109	42.097.743.910	42.097.743.910
Lê Minh Tâm	64.183.990.308	64.183.990.308	101.771.654.507	59.685.408.109	22.097.743.910	22.097.743.910
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	918.840.603.053	918.840.603.053	753.358.438.096	710.555.210.550	876.037.375.507	876.037.375.507
Trong đó:						
Vay các bên liên quan	31.149.107.014	31.149.107.014			9.552.662.067	9.552.662.067
(Chỉ tiết tại Thuyết minh số 7.1)						

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/242753/HĐTD ngày 22/12/2023:
- Hạn mức tín dụng là 691.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2024;
 - Lãi suất được xác định trong từng trường hợp cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 410.933.449.157 đồng;
 - Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (2) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1498-01 ngày 30/11/2023:
- Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (cho vay, phát hành bảo lãnh, LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 91.855.191.429 đồng;
 - Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ từ các hợp đồng đầu ra, cầm cố, thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi và Trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (3) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCTVNECO ngày 10/01/2023:
- Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 10/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023;
 - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- 5.21. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**
- Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là: 154.393.786.741 đồng;
 - Đảm bảo tiền vay:
 - + Các phương tiện vận tại theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/ĐBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 và 02/2022/ĐBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 819.000.000 đồng và 4.095.000.000 đồng;
 - + Quyền đòi nợ/Các khoản phải thu theo các Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản;
 - + Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 201/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 7.414.000.000 đồng;
 - + Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 202/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 12.916.100.000 đồng;
 - + Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 19/07/2022 và Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 07/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 14/10/2022.
- (4) Tổng Công ty vay ngắn hạn Vetotrade Management Limited Company theo Hợp đồng vay từng lần:
- Số tiền: theo từng hợp đồng cụ thể;
 - Thời hạn cho vay: không quá 40 ngày đến 60 ngày;
 - Lãi suất: Từ 13,5%/năm đến 14%/năm.
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Tổng Công ty vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo các hợp đồng sau:
- a) Hợp đồng số 03/2020/242753/HĐTD ngày 16/10/2020:
- Số tiền vay là 4.800.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VNĐ kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô BMW 740 Li phục vụ điều hành.

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- 5.21. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**
- b) Hợp đồng số 04/2020/242753/HĐTD ngày 22/10/2020:
 - Số tiền vay là 19.700.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất".
 - c) Hợp đồng số 05/2020/242753/HĐTD ngày 15/10/2020:
 - Số tiền vay là 5.500.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Vneco Miền Trung.
 - d) Hợp đồng số 01/2021/242753/HĐTD ngày 08/02/2021:
 - Số tiền vay là 175.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày cấp tin dụng đầu tiên;
 - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Vneco Miền Trung.
 - (6) **Biện pháp bảo đảm:** Tài sản cố định, bất động sản, giá trị hình thành trong tương lai dự án siêu thị Greenmart và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
Vay các cá nhân, tổ chức khác theo các hợp đồng vay cụ thể: Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay từ 06 đến 18 tháng; Lãi suất từ 8,5% đến 12%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt NamMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	172.215.183.428	1.010.474.137.501
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.443.852.759	6.443.852.759
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.216.517.404)	(2.216.517.404)
Số dư tại 31/12/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	176.442.518.783	1.014.701.472.856
Số dư tại 01/01/2023	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	176.442.518.783	1.014.701.472.856
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.084.215.746	7.084.215.746
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(322.192.638)	(322.192.638)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(487.401.547)	-	1.239.523.547	-	-	752.122.000
Số dư tại 31/12/2023	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(85.679.712.989)	11.985.555.466	183.204.541.891	1.022.215.617.964

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023 NG/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% Lợi nhuận sau thuế năm 2022) số tiền 322.192.638 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	820.552.330.000	(Trình bày lại)
Cổ phiếu quỹ	83.777.200.000	819.340.330.000
Tổng	904.329.530.000	904.329.530.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.377.720	8.498.920
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.498.920
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	81.934.033
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	81.934.033
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**a. Ngoại tệ**

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	73,83	87,03

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	32.027.715.546
Các đối tượng khác	8.890.162.851	8.890.162.851
Tổng	107.438.736.730	107.438.736.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	388.109.267.622	759.474.094.566
Doanh thu hoạt động xây lắp	270.601.361.279	500.171.312.673
Doanh thu khác	-	769.598.174
Tổng	658.710.628.901	1.260.415.005.413
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>16.129.722.752</i>	<i>1.447.895.172</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	313.884.882.311	774.329.122.142
Giá vốn hoạt động xây lắp	252.669.496.417	436.979.297.732
Giá vốn hoạt động khác	-	694.329.029
Tổng	566.554.378.728	1.212.002.748.903

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.747.443.865	18.002.733.343
Lãi bán các khoản đầu tư	36.056.775	1.955.150.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.547.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	324.250.000	14.612.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.583.150	-
Tổng	24.199.880.790	19.972.495.834
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>21.374.971.542</i>	<i>4.500.794.586</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	65.171.406.624	49.698.838.547
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.781.697.847
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	1.120.621.943	4.776.093.310
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	106.374.655	3.721.238.134
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.070.235.219)
Chi phí hoạt động tài chính khác	322.799.966	681.512.640
Tổng	66.721.203.188	59.589.145.259

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý	34.915.140.859	(5.831.981.239)
Chi phí nhân viên quản lý	18.043.313.981	18.621.917.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	850.603.432	1.352.679.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.585.545.981	8.187.706.768
Thuế phí và lệ phí	2.074.147.944	91.780.106
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	10.839.931.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.098.935	718.415.526
Chi phí bằng tiền khác	5.694.430.586	7.905.629.707
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(53.550.041.973)
Tổng	34.915.140.859	(5.831.981.239)

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	338.879.467	100.000.000
Các khoản khác	257.971.615	242.489.449
Tổng	596.851.082	342.489.449
Chi phí khác		
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	1.451.053.482	2.279.740.467
Chi phí khác	18.242.001	35.000.009
Tổng	1.469.295.483	2.314.740.476
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(872.444.401)	(1.972.251.027)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập khác với các bên liên quan</i>	<i>407.211.462</i>	<i>83.333.334</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.847.342.515	12.655.337.297
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	19.968.291.330	12.757.891.625
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>19.968.291.330</i>	<i>12.757.891.625</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.815.633.845	25.413.228.922
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.763.126.769	5.082.645.784
Thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	-	1.128.838.754
Tổng	6.763.126.769	6.211.484.538

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.081.100.310	281.514.252.439
Chi phí nhân công	24.433.215.088	27.985.573.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.686.225.961	31.909.326.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.051.326.065	443.867.979.647
Chi phí khác bằng tiền	23.210.759.145	32.524.421.113
Tổng	401.462.626.569	817.801.553.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con
8	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con
9	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	Công ty con
11	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
14	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Lương, thù lao	2.080.813.000	1.716.607.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	2.898.420.585	3.074.757.381

Trong đó:

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	725.500.000
Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	346.857.000
Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	84.000.000	84.000.000
Trần Quang Cần	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT	196.813.000	84.000.000
Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT	84.000.000	89.000.000
Tổng		1.684.813.000	1.329.357.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng BKS	300.000.000	286.250.000
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nguyên Thành viên BKS	24.000.000	53.000.000
Nguyễn Đức Thường	Thành viên BKS	24.000.000	-
Lê Chí Dũng	Thành viên BKS	-	16.000.000
Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	48.000.000	32.000.000
Tổng		396.000.000	387.250.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	772.465.224	484.912.000
Đào Ngọc Quỳnh	Nguyên Tổng Giám đốc	118.195.650	712.119.381
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	522.197.381	484.760.000
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	493.020.024	484.912.000
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	522.290.777	480.115.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	470.251.529	427.939.000
Tổng		2.898.420.585	3.074.757.381

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023		Năm 2022	
			VND	VND	VND	VND
Cho vay			36.450.000.000		59.709.903.669	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	Cho vay	-		9.429.837.969	
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	Cho vay	34.000.000.000		27.914.000.000	
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	Cho vay	-		816.065.700	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	Cho vay	100.000.000		-	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	Cho vay	1.250.000.000		4.700.000.000	
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	Cho vay	1.100.000.000		16.850.000.000	
Vay			32.196.444.947		6.300.000.000	
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Vay tiền	50.000.000		-	
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	Vay tiền	2.219.999.998		-	
Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	Công ty con	Vay tiền	2.800.000.000		-	
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	Vay tiền	1.081.477.694		6.300.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Vay tiền	550.000.000		-	
Công ty Cổ phần Malbluc	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Vay tiền	25.494.967.255		-	
Bán hàng			16.129.722.752		245.407.720	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con	Bán hàng	3.302.693		-	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	Bán hàng	358.195.264		48.500.000	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	Bán hàng	15.767.576.647		-	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	Bán hàng	-		196.907.720	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Bán hàng	648.148		-	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		143.042.043.140	87.103.200.951
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Mua hàng	25.494.443.424	6.734.238.198
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Mua hàng	18.995.946.885	2.913.299.240
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Mua hàng	2.127.035.328	5.014.698.202
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Mua hàng	15.167.461.719	20.247.769.840
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Mua hàng	37.421.249.770	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Mua hàng	8.631.089.865	3.450.419.766
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Mua hàng	18.945.586.233	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Mua hàng	1.442.989.376	14.828.164.572
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Mua hàng	14.031.296.316	33.914.611.133
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Mua hàng	784.944.224	-
Lãi cho vay và bán hàng trả chậm		21.374.971.542	4.500.794.586
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	215.347.780	134.496.568
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	131.918.533	97.105.263
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Lãi cho vay	-	64.113.926
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Lãi cho vay	20.653.700.685	4.073.053.768
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	184.281.941	132.025.061
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Lãi cho vay	189.722.603	-
Lãi vay		232.854.515	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Lãi vay	232.854.515	-
Thu nhập khác		407.211.462	83.333.334
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Thu khác	40.032.716	27.777.778
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Thanh lý TSCĐ, khác	337.248.809	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Thu khác	-	27.777.778
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Thu khác	29.929.937	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt NamMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ		01/01/2023	
		31/12/2023	VND	
			(Trình bày lại)	VND
Phải thu khách hàng				
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con	21.638.865.033	99.511.273.996	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	19.986.954.541	96.193.268.735	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	453.883.491	497.601.835	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	68.594.957	-	
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	939.574.760	569.086.850	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	487.343.713	94.367.645.206	
	Công ty con	693.223.307	758.934.844	
	Công ty con	17.344.334.313	-	
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con	1.651.910.492	3.318.005.261	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	409.683.406	863.566.898	
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con	468.538.130	987.626.099	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	773.688.956	1.466.812.264	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con	44.106.683.430	48.157.497.346	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	-	1.593.161.596	
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	2.974.548.795	2.204.966.712	
	Công ty con	9.831.273.382	-	
	Công ty con	31.300.861.253	44.359.369.038	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con	166.790.000.000	131.552.032.740	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con	153.190.000.000	119.190.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con	100.000.000	-	
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con	2.950.000.000	1.700.000.000	
	Công ty con	9.550.000.000	8.450.000.000	
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	-	1.212.032.740	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Mỗi quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Phải thu khác	44.576.875.567	22.692.482.046
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.556.230.604	671.561.052
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	158.824.342	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1.679.626.774	1.110.539.925
Công ty Cổ phần VNECO - RME	232.572.888	82.147.951
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	36.973.316.391	18.036.525.250
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964	433.433.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.981.132.626	1.222.297.781
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.364.397.939	938.636.084
Công ty Cổ phần VNECO - RME	192.819.491	192.819.491
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548
Phải trả người bán	54.358.503.776	39.596.757.111
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	8.416.822.105	865.223.780
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	11.215.193.649	9.685.158.072
Công ty Cổ phần VNECO - RME	17.679.254.595	18.485.865.767
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	5.923.753.440	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.670.290.366	2.889.200.501
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	3.173.627.110	4.076.690.704
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.279.562.511	3.594.618.287
Người mua trả tiền trước	10.082.072.242	8.742.072.242
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>1.340.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	1.340.000.000	-
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>8.742.072.242</i>	<i>8.742.072.242</i>
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt		

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023
	VND		VND
Vay và nợ thuê tài chính	31.149.107.014	9.552.662.067	(Trình bày lại)
Phạm Hữu Minh Huy	50.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	2.169.999.998	-	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME	2.217.662.067	2.217.662.067	-
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	2.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME	8.416.477.694	7.335.000.000	-
Công ty Cổ phần Malbluc	15.494.967.255	-	-
Phải trả khác	3.709.681.031	221.826.518	
Công ty Cổ phần VNECO - RME	454.681.033	221.826.518	-
Nguyễn Anh Tuấn	3.254.999.998	-	-
Phạm Đỗ Minh Triết	3.851.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin tài chính khác

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ số tiền 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên, việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/6/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác trên. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty số tiền 400.000.000.000 đồng (gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ đã chuyển trả cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng nêu trên cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/2/2022, Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 27/02/2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã có nghị quyết số 07/NQ/VNECO-HĐQT về việc gia hạn thời gian thực hiện nghị quyết số 23/NQ/VNECO-HĐQT ngày 30/8/2023 của Hội đồng Quản trị về việc bán một phần vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 trong tháng 09 - tháng 10/2023. Theo đó, thời gian thực hiện nghị quyết trên được gia hạn đến tháng 5 năm 2024.

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Người lập biểu



Võ Quang

Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tịnh